



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Doanh nghiệp số**

0303752249

ngày 14 tháng 4 năm 2005

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303752249 ngày 22 tháng 6 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hoàng Thao

Chủ tịch

Bà Phạm Thị Thu Hồng

Thành viên

Ông Nguyễn Công Minh Khoa

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Sang

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Hoài

Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Trương Nguyễn

Trưởng ban

Ông Đặng Minh Nam

Thành viên

Ông Trần Hoàng Ngân

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Bao

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Công Minh Khoa

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Số 1079 Phạm Văn Đồng

Khu phố 1, phường Linh Tây,

Quận Thủ Đức

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 7 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 7 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 10 tháng 1 năm 2020 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 7 năm 2019.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 20-01-00261-20-1



Auvarin Phor  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2252-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2020

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 01a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>182.002.314.724</b>	<b>168.276.591.317</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>21.884.515.403</b>	<b>9.577.715.109</b>
Tiền	111		14.877.296.225	9.577.715.109
Các khoản tương đương tiền	112		7.007.219.178	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>41.002.150.000</b>	<b>25.002.150.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	41.000.000.000	25.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.288.094.853</b>	<b>44.085.339.745</b>
Phải thu của khách hàng	131	9	29.744.929.390	43.013.031.950
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.908.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	457.257.463	1.072.307.795
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>87.439.680.850</b>	<b>89.327.160.281</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.387.873.618</b>	<b>284.226.182</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		396.036.753	284.226.182
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		991.836.865	-
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 260)	<b>200</b>		<b>40.052.744.309</b>	<b>43.495.235.943</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.000.000</b>	<b>39.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.366.470.474</b>	<b>42.629.443.807</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.627.434.474	22.890.407.807
Nguyên giá	222		145.183.093.493	142.445.901.707
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.555.659.019)	(119.555.493.900)
Tài sản cố định vô hình	227	13	19.739.036.000	19.739.036.000
Nguyên giá	228		19.739.036.000	19.739.036.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>647.273.835</b>	<b>826.792.136</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.260.441	9.743.609
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	646.013.394	817.048.527
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>	.	<b>222.055.059.033</b>	<b>211.771.827.260</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>92.701.034.388</b>	<b>74.174.842.521</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>92.701.034.388</b>	<b>74.174.842.521</b>
Phải trả người bán	311	15	14.085.543.560	24.611.316.577
Người mua trả tiền trước	312	16	5.765.276.365	2.983.063.433
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	10.165.196.435	5.666.567.438
Phải trả người lao động	314		38.936.056.187	20.264.355.937
Chi phí phải trả	315		458.632.916	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.591.147.809	8.013.064.893
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	15.699.181.116	12.636.474.243
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>129.354.024.645</b>	<b>137.596.984.739</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>129.354.024.645</b>	<b>137.596.984.739</b>
Vốn cổ phần	411	21	100.557.890.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.557.890.000	79.181.540.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		299.682.094	11.142.571.033
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.496.452.551	47.272.873.706
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.295.981.772	5.283.495.093
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		23.200.470.779	41.989.378.613
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>222.055.059.033</b>	<b>211.771.827.260</b>

Ngày 9 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Đỗ Ngọc Thắm  
Kế toán

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	555.854.469.339	514.714.861.325
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	253.947.403	57.895.620
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>555.600.521.936</b>	<b>514.656.965.705</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	482.789.403.500	448.001.889.999
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>72.811.118.436</b>	<b>66.655.075.706</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.577.329.643	1.170.891.919
Chi phí tài chính	22		223.769.483	41.828.297
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	26	35.564.419.059	30.856.767.360
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	9.876.671.449	9.928.108.863
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>28.723.588.088</b>	<b>26.999.263.105</b>
Thu nhập khác	31		677.771.395	287.856.981
Chi phí khác	32		190.216.251	79.482.463
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>487.555.144</b>	<b>208.374.518</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>29.211.143.232</b>	<b>27.207.637.623</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.839.637.320	5.858.566.463
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	29	171.035.133	(340.366.506)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>23.200.470.779</b>	<b>21.689.437.666</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.961	2.157

Ngày 9 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Đỗ Ngọc Thắm  
Kế toán

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã	Thuyết	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
số	minh	30/6/2020	30/6/2019
		VND	VND

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	593.526.078.137	530.884.538.907
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(479.382.162.108)	(441.454.533.135)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(44.053.249.608)	( 46.102.057.837)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	04	(3.204.075.508)	(5.694.834.170)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.924.947.424	1.068.477.537
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.306.235.397)	(20.328.284.985)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>53.505.302.940</b>	<b>18.373.306.317</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.737.191.786)	( 13.639.006.418)
Tiền chi tiền gửi ngân hàng	23	(41.000.000.000)	(13.500.000.000)
Thu tiền gửi ngân hàng	24	25.000.000.000	27.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.291.508.535	1.229.365.923
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(17.445.683.251)</b>	<b>1.590.359.505</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*


Mã Thuyết số minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
----------------------	--	------------------


**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Cổ tức đã trả	36	(23.751.643.350)	(23.751.643.350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(23.751.643.350)</b>	<b>(23.751.643.350)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>12.307.976.339</b>	<b>(3.787.977.528)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.577.715.109</b>	<b>11.835.327.315</b>
<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(1.176.045)</b>	<b>29.604</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70 7</b>	<b>21.884.515.403</b>	<b>8.047.379.391</b>

Ngày 9 tháng 7 năm 2020


Người lập:

  
 Đỗ Ngọc Thắm  
 Kế toán

  
 Nguyễn Thị Nga  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



  
 Phạm Thị Thu Hồng  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (“Công ty”) được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp Nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2005 và lần thay đổi gần nhất vào ngày 22 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “SAF”.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng và các loại từ tinh bột và bột mì;
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm và hàng trang sức; bóp ví và giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh và nhựa gia dụng;
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất mì nui bánh tráng	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm, cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 697 nhân viên (1/1/2020: 657 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

##### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### **(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	4 – 15 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

Một số tài sản cố định là máy móc và thiết bị đang được tính theo phương pháp khấu hao nhanh với mức khấu hao hơn 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng.



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(h) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(j) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(I) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh lương thực thực phẩm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính thời vụ.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất và báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

	<b>Sản xuất</b>		<b>Thương mại dịch vụ</b>		<b>Tổng</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	327.892.924.670	275.902.856.641	227.707.597.266	238.754.109.064	555.600.521.936	514.656.965.705
<b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>	<b>70.538.862.128</b>	<b>63.049.031.901</b>	<b>2.272.256.308</b>	<b>3.606.043.805</b>	<b>72.811.118.436</b>	<b>66.655.075.706</b>
Chi phí không phân bổ, thuần					44.087.530.348	39.655.812.601
Lợi nhuận thuần từ các hoạt động kinh doanh					28.723.588.088	26.999.263.105
Thu nhập khác không phân bổ					677.771.395	287.856.981
Chi phí khác không phân bổ					190.216.251	79.482.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp không phân bổ					6.010.672.453	5.518.199.957
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN					23.200.470.779	21.689.437.666

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Sản xuất</b>		<b>Thương mại dịch vụ</b>		<b>Tổng</b>	
	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tài sản của bộ phận	136.367.503.496	153.942.494.224	20.316.462.918	21.096.802.501	156.683.966.414	175.039.296.725
Tài sản không phân bổ					65.371.092.619	36.732.530.535
<b>Tổng tài sản</b>					<b>222.055.059.033</b>	<b>211.771.827.260</b>
Nợ phải trả của bộ phận	26.961.952.425	35.119.494.546	153.902.829	299.570.762	27.115.855.254	35.419.065.308
Nợ phải trả không phân bổ					65.585.179.134	38.755.777.213
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>92.701.034.388</b>	<b>74.174.842.521</b>
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>30/6/2019 VND</b>
Chi tiêu vốn	2.737.191.786	13.639.006.418	-	-	2.737.191.786	13.639.006.418
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.381.212.171	8.504.575.460	618.952.948	454.025.989	6.000.165.119	8.958.601.449



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	<b>Bộ phận chia theo khu vực địa lý</b>		
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>			
Doanh thu	472.770.792.298	82.829.729.638	555.600.521.936
Giá vốn	418.210.649.140	64.578.754.360	482.789.403.500
	54.560.143.158	18.250.975.278	72.811.118.436
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>			
Doanh thu	456.443.038.132	58.213.927.573	514.656.965.705
Giá vốn	406.368.726.757	41.633.163.242	448.001.889.999
	50.074.311.375	16.580.764.331	66.655.075.706

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Tiền mặt	4.925.610.000	2.751.090.800
Tiền gửi ngân hàng	9.951.686.225	6.826.624.309
Các khoản tương đương tiền	7.007.219.178	-
	21.884.515.403	9.577.715.109



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,5% - 7,2% (1/1/2020: 7,3% - 7,5%).

**9. Phải thu của khách hàng**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tonkin Products Ltd	5.169.868.770	5.066.011.985
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.642.454.716	4.766.343.795
Liên Hiệp HTX Thương mại Dịch vụ Thành phố Hồ Chí Minh	1.645.493.927	9.327.180.191
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1.493.272.806	3.138.048.676
G's Foods Co., Ltd	-	2.087.075.655
Các khách hàng khác	18.793.839.171	18.628.371.648
	<hr/>	<hr/>
	29.744.929.390	43.013.031.950
	<hr/>	<hr/>

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	449.279.763	557.054.795
Phải thu ngắn hạn khác	7.977.700	515.253.000
	<hr/>	<hr/>
	457.257.463	1.072.307.795
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2020</b>		<b>1/1/2020</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Nguyên vật liệu	16.280.101.440	-	11.693.563.136	-
Công cụ và dụng cụ	338.238.205	-	230.602.694	-
Thành phẩm	70.282.914.287	-	76.084.227.950	-
Hàng hóa	538.426.918	-	1.318.766.501	-
	<hr/>		<hr/>	
	87.439.680.850	-	89.327.160.281	-
	<hr/>		<hr/>	

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco****Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	80.011.036.834	52.173.942.363	9.860.166.353	400.756.157	142.445.901.707
Tăng trong kỳ	-	1.354.000.000	-	-	1.354.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.383.191.786	-	-	1.383.191.786
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.011.036.834</b>	<b>54.911.134.149</b>	<b>9.860.166.353</b>	<b>400.756.157</b>	<b>145.183.093.493</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	68.392.016.408	42.425.943.934	8.412.945.877	324.587.681	119.555.493.900
Khấu hao trong kỳ	3.406.153.051	2.378.527.989	192.340.443	23.143.636	6.000.165.119
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>71.798.169.459</b>	<b>44.804.471.923</b>	<b>8.605.286.320</b>	<b>347.731.317</b>	<b>125.555.659.019</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	11.619.020.426	9.747.998.429	1.447.220.476	76.168.476	22.890.407.807
Số dư cuối kỳ	8.212.867.375	10.106.662.226	1.254.880.033	53.024.840	19.627.434.474

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 99.096 triệu VND (1/1/2020: 83.767 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Đô thị Pháp Vân – Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Tài sản cố định	643.850.155	817.048.527
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.163.239	-
	646.013.394	817.048.527

**15. Phải trả người bán**

	<b>30/6/2020</b> <b>Giá gốc/Số có khả</b> <b>năng trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>Giá gốc/Số có khả</b> <b>năng trả nợ</b> <b>VND</b>
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Lương thực Bến Tre	181.900.000	636.400.000
<i>Bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Interflour VN	2.816.063.250	7.298.461.500
Công ty TNHH Uni - President Việt Nam	1.605.120.000	-
Công ty TNHH TM DV Phú Cường Thịnh	1.413.987.300	1.126.476.450
Công ty TNHH Lộc Sánh	1.367.743.300	3.124.302.500
Công ty TNHH SXTM Xây dựng và Bao bì giấy Tân Sài Gòn	467.038.550	1.705.744.810
Công ty Cổ phần Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	315.475.017	2.553.955.420
Công ty TNHH Xây dựng Đại Thiên Trung	268.544.264	519.229.872
Công ty TNHH Tân Thụy	306.680.000	2.745.908.000
Các nhà cung cấp khác	5.342.991.879	4.900.838.025
	14.085.543.560	24.611.316.577

Khoản phải trả thương mại bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Người mua trả tiền trước**

	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>
Bonta M Co., Ltd	1.389.962.840	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh, bên liên quan	1.123.146.000	-
Nichietu Bussan Kabushiki Kaisha	805.845.700	644.249.025
Pureunfood Co., Ltd	697.889.243	1.646.347.387
Jin Young Trading	-	511.647.774
Các khách hàng khác	1.748.432.582	180.819.247
	5.765.276.365	2.983.063.433

**17. Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2020</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp/</b> <b>cần trừ trong kỳ</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2020</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.028.228.420	45.760.148.401	(43.405.116.004)	4.383.260.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.125.569.317	5.839.637.320	(3.204.075.508)	5.761.131.129
Thuế thu nhập cá nhân	509.362.661	606.998.157	(1.098.963.369)	17.397.449
Thuế nhà đất, và tiền thuê đất	-	2.510.723.841	(2.510.723.841)	-
Thuế khác	3.407.040	103.027.904	(103.027.904)	3.407.040
	5.666.567.438	54.820.535.623	(50.321.906.626)	10.165.196.435

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hỗ trợ bán hàng	7.000.000.000	7.824.685.298
Kinh phí công đoàn	223.112.480	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103.000.000	55.000.000
Cổ tức phải trả	9.232.860	6.414.210
Các khoản phải trả khác	255.802.469	126.965.385
	<hr/> 7.591.147.809	<hr/> 8.013.064.893 <hr/>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	12.636.474.243	9.572.734.419
Trích lập quỹ trong kỳ	7.238.968.873	6.941.819.324
Sử dụng trong kỳ	(4.176.262.000)	(3.878.079.500)
	<hr/> 15.699.181.116	<hr/> 12.636.474.243 <hr/>



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	79.181.540.000	7.115.993.699	40.456.353.751	126.753.887.450
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	21.689.437.666	21.689.437.666
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.026.577.334	(4.026.577.334)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.941.819.324)	(6.941.819.324)
Chia cổ tức	-	-	(23.754.462.000)	(23.754.462.000)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	79.181.540.000	11.142.571.033	26.972.932.759	117.297.043.792
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	20.299.940.947	20.299.940.947
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	79.181.540.000	11.142.571.033	47.272.873.706	137.596.984.739
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	23.200.470.779	23.200.470.779
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	4.198.937.861	(4.198.937.861)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.238.968.873)	(7.238.968.873)
Trích hoạt động từ thiện	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Phát hành cổ phiếu thưởng chia cổ tức (*)	6.334.523.200	-	(6.334.523.200)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(23.754.462.000)	(23.754.462.000)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển (*)	15.041.826.800	(15.041.826.800)	-	-
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	100.557.890.000	299.682.094	28.496.452.551	129.354.024.645

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Theo Nghị Quyết của Đại Hội đồng Cổ đông ngày 10 tháng 4 năm 2020 đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 bao gồm cổ tức bằng tiền là 23.754 triệu VND và bằng cổ phiếu là 6.335 triệu VND, và thông qua việc tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành cổ phiếu này vào ngày 25 tháng 5 năm 2020 và nhận được giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi vào ngày 22 tháng 6 năm 2020 cập nhật việc tăng vốn này.

## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	10.055.789	100.557.890.000	7.918.154	79.181.540.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	100.557.890.000	7.918.154	79.181.540.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	100.557.890.000	7.918.154	79.181.540.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	51.585.510.000	51,30%	40.618.520.000	51,30%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	23.913.440.000	23,78%	18.829.490.000	23,78%
Bà Phạm Thị Thu Hồng	10.801.510.000	10,74%	8.505.130.000	10,74%
Các cổ đông khác	14.257.430.000	14,18%	11.228.400.000	14,18%
	100.557.890.000	100%	79.181.540.000	100%

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	3.345.948.655	6.815.780.257
Trong vòng hai đến năm năm	1.015.583.398	1.474.216.314
	4.361.532.053	8.289.996.571

**(b) Ngoại tệ**

	<b>30/6/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>Tương đương</b>	<b>Tương đương</b>
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Nguyên tệ</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
USD	542      12.524.335	584      12.004.490



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **23. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	328.146.872.073	275.960.752.261
▪ Bán hàng hóa	227.706.056.266	238.751.793.564
▪ Cung cấp dịch vụ	1.541.000	2.315.500
	<hr/>	<hr/>
	555.854.469.339	514.714.861.325
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	253.947.403	57.895.620
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	555.600.521.936	514.656.965.705
	<hr/>	<hr/>

## **24. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	257.354.062.542	212.853.824.740
Giá vốn của hàng hóa đã bán	225.435.340.958	235.148.065.259
	<hr/>	<hr/>
	482.789.403.500	448.001.889.999
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	1.183.733.503	1.028.323.458
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	393.596.140	142.568.461
	<hr/>	<hr/>
	1.577.329.643	1.170.891.919
	<hr/>	<hr/>

**26. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	227.771.824	250.431.116
Chi phí nhân viên	8.565.973.521	8.477.526.056
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.900.942	312.900.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.844.399.639	9.253.183.648
Chi phí khác	15.613.373.133	12.562.725.598
	<hr/>	<hr/>
	35.564.419.059	30.856.767.360
	<hr/>	<hr/>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí vật liệu quản lý	397.853.898	397.707.545
Chi phí nhân viên	8.016.844.100	7.871.197.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	306.052.006	141.125.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.803.200	259.568.533
Chi phí bằng tiền khác	902.118.245	1.258.510.502
	<hr/>	<hr/>
	9.876.671.449	9.928.108.863
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	186.796.519.440	176.018.073.719
Chi phí nhân công	67.872.762.513	67.064.602.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.000.165.119	8.958.601.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.833.955.477	14.640.304.169
Chi phí khác	21.490.436.838	16.337.237.806
	<hr/>	<hr/>
	296.993.839.387	283.018.820.110
	<hr/>	<hr/>

**29. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	5.761.131.129	5.858.566.463
Dự phòng thiếu những năm trước	78.506.191	-
	<hr/>	<hr/>
	5.839.637.320	5.858.566.463
	<hr/>	<hr/>
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	171.035.133	(340.366.506)
	<hr/>	<hr/>
	6.010.672.453	5.518.199.957
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.211.143.232	27.207.637.623
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.842.228.646	5.441.527.525
Chi phí không được khấu trừ thuế	89.937.616	76.672.432
Dự phòng thiếu trong những năm trước	78.506.191	-
	<b>6.010.672.453</b>	<b>5.518.199.957</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2020</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	23.200.470.779	21.689.437.666
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.480.070.617)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<b>19.720.400.162</b>	<b>21.689.437.666</b>

(\*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính bằng 15% lợi nhuận thuần trong kỳ của Công ty. Tỷ lệ này bằng với tỷ lệ phân bổ được các cổ đông phê duyệt trong các năm trước.

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu Được điều chỉnh lại (*)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	10.055.789	7.918.154
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng sau ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	2.137.635
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	10.055.789	10.055.789

**(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2020	30/6/2019	30/6/2019
	VND	VND	VND
		Được điều chỉnh lại (*)	Theo báo cáo trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.961	2.157	2.739

(\*) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 làm giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu từ 2.739 VND/cổ phiếu xuống 2.157 VND/cổ phiếu.

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ này, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần		
Chia cổ tức	12.185.556.000	12.185.556.000
<b>Đơn vị trực thuộc công ty mẹ</b>		
Công ty Lương thực Bến Tre		
Bán thành phẩm	-	9.598.600
Mua nguyên vật liệu	3.880.500.000	3.911.800.000

**Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>30/6/2019</b>
	<b>30/6/2020</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Lương thực Đồng Tháp</b>		
Bán thành phẩm	3.934.080	16.294.560
<b>Công ty Lương thực Trà Vinh</b>		
Bán hàng hóa	14.210.508.000	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Sài Gòn</b>		
Bán thành phẩm	1.420.886.300	657.339.560
<b>Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh – Foodcomart Đắk Nông</b>		
Bán thành phẩm	54.053.370	47.650.930
<b>Ban Tổng Giám đốc và Hội Đồng Quản trị</b>		
Lương thưởng	1.518.015.360	1.645.875.719
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Lương thưởng	254.889.341	244.117.364

## 32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 9 tháng 7 năm 2020

Người lập:

Người duyệt:

Đỗ Ngọc Thắm  
Kế toán

Nguyễn Thị Nga  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng  
Tổng Giám đốc